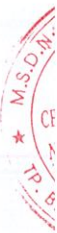


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

6002
CÔNG
CỔ P
BIẾN XU
NG SẢN
ĐỒNG
NAI

PH. C
C
H
A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên	
Bà Võ Thanh Trúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2019
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2019
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nghĩa Sĩ	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên	
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2019
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Nhơn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 190320.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất 102,583 tỷ VND trong đó Lỗ lũy kế tại Công ty mẹ là 111,004 tỷ VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 9,308 tỷ VND trong đó tại Công ty mẹ là 14,823 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2020



Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		246.397.572.412	237.881.147.505
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	38.381.502.732	25.991.927.213
111	1. Tiền		38.381.502.732	23.991.927.213
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.620.348.717	53.009.610.610
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	64.038.380.611	50.919.382.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	550.541.000	2.240.661.673
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.320.557.899	2.090.556.350
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.289.130.793)	(2.240.989.538)
140	IV. Hàng tồn kho	10	135.561.245.607	152.095.967.817
141	1. Hàng tồn kho		140.518.128.429	161.398.915.939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.956.882.822)	(9.302.948.122)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.834.475.356	6.783.641.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	581.566.705	471.043.786
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.252.599.525	5.208.217.436
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.000.309.126	1.104.380.643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		130.926.026.357	151.161.105.016
220	II. Tài sản cố định		65.561.944.819	84.611.366.773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65.542.430.940	84.586.852.890
222	- Nguyên giá		217.302.249.632	252.555.638.521
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.759.818.692)	(167.968.785.631)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.513.879	24.513.883
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.486.121)	(10.486.117)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		240.000.000	205.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240.000.000	205.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	64.369.864.598	64.294.722.664
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.831.768.795	2.756.626.861
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.538.095.803	61.538.095.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		754.216.940	2.050.015.579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	754.216.940	2.050.015.579
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		377.323.598.769	389.042.252.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		237.088.844.089	229.559.059.696
310	I. Nợ ngắn hạn		236.597.012.812	226.897.222.149
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	53.958.570.969	75.252.141.257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	366.260.125	8.110.287.304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	325.778.411	256.451.183
314	4. Phải trả người lao động		4.152.552.276	4.149.995.460
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	557.768.311	595.938.371
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	293.318.181
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	12.575.810.139	7.042.216.697
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	164.324.344.327	130.916.467.065
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.928.254	280.406.631
330	II. Nợ dài hạn		491.831.277	2.661.837.547
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	173.750.000	287.750.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	318.081.277	742.081.277
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.a	-	1.632.006.270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.234.754.680	159.483.192.825
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	140.155.445.543	159.403.883.688
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		432.434.213	1.487.750.294
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(5.866.074.014)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.705.170.178	2.145.368.017
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(102.583.841.492)	(85.712.487.496)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(82.938.386.386)	(89.799.833.757)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(19.645.455.106)	4.087.346.261
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.258.383.113	22.349.326.887
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	22	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		377.323.598.769	389.042.252.521

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	843.852.517.260	1.183.464.320.358
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	4.355.521.573	3.287.904.201
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		839.496.995.687	1.180.176.416.157
11	4. Giá vốn hàng bán	27	848.449.935.542	1.167.960.490.580
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(8.952.939.855)	12.215.925.577
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	36.080.629.876	38.178.153.862
22	7. Chi phí tài chính	29	10.089.973.283	8.287.918.659
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.565.888.415	6.494.245.094
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		75.141.934	668.609.905
25	9. Chi phí bán hàng	30	12.011.797.767	13.818.260.963
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	20.900.168.656	18.665.617.833
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.799.107.751)	10.290.891.889
31	12. Thu nhập khác	32	1.882.399.115	1.944.765.919
32	13. Chi phí khác	33	3.125.246.776	5.388.048.329
40	14. Lợi nhuận khác		(1.242.847.661)	(3.443.282.410)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.041.955.412)	6.847.609.479
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	1.424.942.730	1.226.431.225
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.b	(1.632.006.270)	466.368.916
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.834.891.872)	5.154.809.338
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(19.645.455.106)	4.087.346.261
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.810.563.234	1.067.463.077
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(873)	182

170-6
Y
N
KHÁU
HÀM
DỒNG NAI

006
ÁNH
TINH
1 TC
C
00

Nguyễn Ngọc Thắng Lê Kim Thảo Nguyễn Cao Nhơn
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(17.041.955.412)	6.847.609.479
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.138.556.852	12.570.182.633
03	- Các khoản dự phòng		(5.297.924.045)	3.623.097.220
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		69.602.742	137.424.768
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.362.130.396)	(37.811.416.567)
06	- Chi phí lãi vay		8.565.888.415	6.494.245.094
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(37.927.961.844)	(8.138.857.373)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.599.189.934)	1.842.354.985
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.880.787.510	(14.343.354.506)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.628.894.251)	(25.937.498.693)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.185.275.720	1.982.758.519
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.143.906.354)	(12.398.547.895)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.424.996.795)	(1.095.137.248)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.498.745.952)	(643.109.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.157.631.900)	(58.731.391.584)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.427.188.181)	(1.682.803.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.600.000	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.002.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.687.997.970	37.142.806.662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31.276.409.789	35.460.003.026
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	4.821.800.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		502.362.734.819	572.236.139.110
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(469.361.515.440)	(542.512.260.154)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.746.026.400)	(1.459.263.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.255.192.979	33.086.415.956

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.373.970.868	9.815.027.398
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.991.927.213	16.211.183.016
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.604.651	(34.283.201)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>38.381.502.732</u>	<u>25.991.927.213</u>

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, hoạt động kinh doanh điều nhân và cả phê bị thua lỗ nặng vì sự biến động của giá thị trường, ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh nói chung của Công ty, khiến cho doanh thu giảm mạnh và kéo theo khoản lỗ lớn trong năm nay.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất 102,583 tỷ VND trong đó Lỗ lũy kế Công ty mẹ là 111.004 tỷ VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 9,308 tỷ VND trong đó tại Công ty mẹ là 14,823 tỷ VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51%	51%	Dược phẩm

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm Riêng Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 24/09/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

8178
TY
IÂN
NHẬP
HỤC PI
3 NAI
T. Đ

10
NH
TY
XIẾ
AAS
T.P. H

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2681
NG T
PH
UẤT N
AN TH
ĐỒNG N
HÒA T

11105
H NH
NG TY
G KIẾ
AAS
7-TP. H

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình

Vào ngày 24/09/2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 60,01% phần vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình. Theo đó, số tiền lãi 9.152.390.492 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 28).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	117.995.129	258.252.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.263.507.603	23.733.674.786
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<u>38.381.502.732</u>	<u>25.991.927.213</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019			01/01/2019		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Thăm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	Đồng Nai	35%	35%
			VND			VND
			2.831.768.795			2.756.626.861
			2.831.768.795			2.756.626.861
			<u>2.831.768.795</u>			<u>2.756.626.861</u>

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 43 .

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	-	61.526.695.803	-	-
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	11.400.000	-	-	11.400.000	-	-
	<u>61.538.095.803</u>			<u>61.538.095.803</u>		

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Hồ Chí Minh	0,30%	0,30%	Sản xuất thuốc, hóa dược



6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Michael Waring Trading PTY LTD	21.158.999.949	-	24.065.768.969	-
Sucafina SA	7.711.239.320	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	5.539.182.184	-	5.570.900.052	-
Phải thu khách hàng khác	29.628.959.158	(242.758.671)	21.282.713.104	(1.209.502.216)
	64.038.380.611	(242.758.671)	50.919.382.125	(1.209.502.216)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	315.243.000	-	542.054.999	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>				

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Công ty TNHH Thiết bị Việt Hoàng	285.525.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	-	-	1.283.862.750	-
Các đối tượng khác	142.016.000	(49.616.000)	833.798.923	(34.731.200)
	550.541.000	(172.616.000)	2.240.661.673	(157.731.200)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>				

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	126.073.722	-	351.247.443	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	304.896.780	-	698.109.945	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu khác	10.831.275	-	162.442.840	-
	1.320.557.899	(873.756.122)	2.090.556.350	(873.756.122)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
- Các khoản khác	415.374.671	-	1.382.118.216	14.884.800
	1.289.130.793	-	2.255.874.338	14.884.800

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.888.144.962	-	60.228.997.611	(5.004.419.350)
Công cụ, dụng cụ	802.387.510	-	1.720.349.734	(306.036.286)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.450.059.334	-	6.808.571.574	-
Thành phẩm	53.700.304.447	(4.956.882.822)	39.244.101.593	(3.992.492.486)
Hàng hoá	44.685.025.927	-	51.311.423.573	-
Hàng gửi đi bán	1.992.206.249	-	2.085.471.854	-
	140.518.128.429	(4.956.882.822)	161.398.915.939	(9.302.948.122)

Trong đó:

- Hàng tồn kho đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

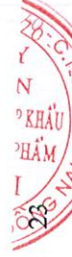
	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	149.885.346.602	93.282.508.321	7.290.276.057	1.929.745.117	167.762.424	252.555.638.521						
- Mua trong năm	-	5.152.560.000	1.192.555.454	47.072.727	-	6.392.188.181						
- Thanh lý, nhượng bán	(370.260.000)	(339.433.333)	(1.239.800.000)	-	-	(1.949.493.333)						
- Thoái vốn đầu tư công ty con	(26.414.696.364)	(12.523.121.320)	(382.281.220)	(208.222.409)	(167.762.424)	(39.696.083.737)						
Số dư cuối năm	123.100.390.238	85.572.513.668	6.860.750.291	1.768.595.435	-	217.302.249.632						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	98.609.964.665	61.580.885.235	6.107.176.300	1.530.404.421	140.355.010	167.968.785.631						
- Khấu hao trong năm	5.025.650.905	4.452.299.136	551.227.943	106.045.535	3.333.333	10.138.556.852						
- Thanh lý, nhượng bán	(370.260.000)	(339.433.333)	(1.239.800.000)	-	-	(1.949.493.333)						
- Thoái vốn đầu tư công ty con	(12.919.665.142)	(10.744.173.344)	(382.281.220)	(208.222.409)	(143.688.343)	(24.398.030.458)						
Số dư cuối năm	90.345.690.428	54.949.577.694	5.036.323.023	1.428.227.547	-	151.759.818.692						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	51.275.381.937	31.701.623.086	1.183.099.757	399.340.696	27.407.414	84.586.852.890						
Tại ngày cuối năm	32.754.699.810	30.622.935.974	1.824.427.268	340.367.888	-	65.542.430.940						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 56,763,887,161 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23,107,837,491 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 9,106,809,284 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 35.000.000 VND và 15.486.121 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 5.000.004 VND.



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	188.542.143	255.079.841
Chi phí sửa chữa	96.720.240	18.805.136
Chi phí bảo hiểm	129.230.668	197.158.809
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	167.073.654	-
	<u>581.566.705</u>	<u>471.043.786</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	311.640.794	1.068.155.246
Chi phí sửa chữa tài sản	375.740.934	703.897.271
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.835.212	277.963.062
	<u>754.216.940</u>	<u>2.050.015.579</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
HTX Cà phê Thủy Tiên	10.527.329.200	10.527.329.200	14.902.791.600	14.902.791.600
Setodont Pharmaceutical Ltd	9.798.677.878	9.798.677.878	9.793.601.454	9.793.601.454
Phải trả các đối tượng khác	33.632.563.891	33.632.563.891	50.555.748.203	50.555.748.203
	<u>53.958.570.969</u>	<u>53.958.570.969</u>	<u>75.252.141.257</u>	<u>75.252.141.257</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>3.657.735.884</u>	<u>3.657.735.884</u>	<u>166.232.861</u>	<u>166.232.861</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhà Bè	286.800.000	-
Sucafina SA	-	2.566.802.324
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	-	4.883.785.310
Các đối tượng khác	79.460.125	659.699.670
	<u>366.260.125</u>	<u>8.110.287.304</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		8.649.183.422		8.649.183.422		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		97.086.008		97.086.008		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126		243.918.975		1.424.942.730		1.424.996.795		1.000.309.126		243.864.910	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		12.532.208		712.303.713		642.922.420		-		81.913.501	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	104.071.517		-		1.500.122.872		1.396.051.355		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		11.000.000		11.000.000		-		-	
	1.104.380.643		256.451.183		12.394.638.745		12.221.240.000		1.000.309.126		325.778.411	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Chi phí hoa hồng, môi giới	18.378.753		166.608.000	
Chi phí bảo vệ	18.549.600		18.900.000	
Chi phí sửa chữa	21.495.818		33.010.000	
Chi phí phải trả khác	499.344.140		377.420.371	
	557.768.311		595.938.371	

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhà kho, nhà xưởng	-	36.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	257.318.181
	<u>-</u>	<u>293.318.181</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	219.888.320
Bảo hiểm xã hội	-	39.682.723
Phải trả về cổ phần hoá	2.209.979.279	2.092.831.643
Nhận tiền đặt cọc tiền hàng	-	269.331.089
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208.000.000	208.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	128.790.100	99.010.265
Phải trả lãi vay	4.535.454.718	4.113.472.657
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	5.218.254.953	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.331.089	-
	<u>12.575.810.139</u>	<u>7.042.216.697</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	173.750.000	287.750.000
	<u>173.750.000</u>	<u>287.750.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>4.491.758.693</u>	<u>3.993.185.128</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>		

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	130.492.467.065	130.492.467.065	502.362.734.819	468.954.857.557	163.900.344.327	163.900.344.327
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	44.382.739.044	44.382.739.044	218.403.832.194	180.323.404.457	82.463.166.781	82.463.166.781
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	64.275.120.596	64.275.120.596	267.767.215.555	269.308.729.983	62.733.606.168	62.733.606.168
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽³⁾	15.539.714.218	15.539.714.218	-	5.000.000.000	10.539.714.218	10.539.714.218
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	6.294.893.207	6.294.893.207	16.191.687.070	14.322.723.117	8.163.857.160	8.163.857.160
Nợ dài hạn đến hạn trả	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000
	130.916.467.065	130.916.467.065	502.786.734.819	469.378.857.557	164.324.344.327	164.324.344.327
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	1.166.081.277	1.166.081.277	-	424.000.000	742.081.277	742.081.277
	1.166.081.277	1.166.081.277	-	424.000.000	742.081.277	742.081.277
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(424.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	742.081.277	742.081.277			318.081.277	318.081.277

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/DNI/19/0003/HDHM ngày 30/01/2019 với các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 82.463.166.781 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201900070 ngày 28/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 68.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 10/12/2018;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 4%/năm đối với USD;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 62.733.606.168 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.539.714.218 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 2019045/HĐTD/QLN ký ngày 02/07/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giới hạn cấp tín dụng: 16.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 6 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp sau:
 - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.163.857.160 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng vay số 228/2016-HĐTDDH/NHCT946-DONAFOODS ngày 15/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc, thiết bị tại Nhà máy điều Long Khánh tại Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 742.081.277 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 424.000.000 VND.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	10.539.714.218	4.491.758.693	15.539.714.218	3.993.185.128
	10.539.714.218	4.491.758.693	15.539.714.218	3.993.185.128

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	1.487.750.294	(5.866.074.014)	1.717.073.023	(88.948.717.370)	18.253.582.954	151.643.614.887			
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.821.800.000			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.067.463.077			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.459.263.000)			
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	428.294.994	-	-	(428.294.994)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(330.857.883)			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(91.963.510)			
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	1.487.750.294	(5.866.074.014)	2.145.368.017	(85.712.487.496)	22.349.326.887	159.403.883.688			
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	1.487.750.294	(5.866.074.014)	2.145.368.017	(85.712.487.496)	22.349.326.887	159.403.883.688			
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(1.055.316.081)	-	1.055.316.081	-	-	-			
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(19.645.455.106)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)			
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	504.486.080	-	-	(504.486.080)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(376.557.834)			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(367.013.623)			
Hợp nhất kinh doanh	-	-	1.209.373.545	-	-	-	(27.129.202)			
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	432.434.213	(4.656.700.469)	3.705.170.178	(102.583.841.492)	18.258.383.113	140.155.445.543			

(*) Trong năm, Công ty kết chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 04 năm 2019.

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4,44	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000
Các cổ đông khác	1,71	3.857.000.000	1,71	3.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	225.000.000.000	225.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.705.170.178	2.145.368.017
	3.705.170.178	2.145.368.017

22 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(5.866.074.014)	(5.866.074.014)
Số tăng trong năm	1.209.373.545	-
	(4.656.700.469)	(5.866.074.014)

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	79.309.137	79.309.137

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	495.000.000	504.909.091
- Trên 1 năm đến 5 năm	105.000.000	-
	<u>600.000.000</u>	<u>504.909.091</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và Công ty con ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 1996 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 133.781,40 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	568.190,15	604.974,06
Đồng Euro (EUR)	-	262,63

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.233.552.299	2.212.757.742

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	253.374.918.597	202.625.768.765
Doanh thu bán hàng hóa	574.929.326.040	980.248.127.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.548.272.623	590.424.227
	<u>843.852.517.260</u>	<u>1.183.464.320.358</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)	<u>9.027.687.138</u>	<u>85.149.983.922</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	167.290.601	161.853.440
Hàng bán bị trả lại	3.633.994.025	732.361.771
Giảm giá hàng bán	554.236.947	2.393.688.990
	<u>4.355.521.573</u>	<u>3.287.904.201</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	255.723.255.283	191.763.636.459
Giá vốn của hàng hóa đã bán	586.836.212.329	972.696.854.121
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.236.533.230	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.346.065.300)	3.500.000.000
	848.449.935.542	1.167.960.490.580

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	69.312.970	645.371.662
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	178.262.971	311.726.255
Lãi bán các khoản đầu tư	9.152.390.492	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.618.685.000	36.497.435.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.022.213.491	723.620.945
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.764.952	-
	36.080.629.876	38.178.153.862

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.565.888.415	6.494.245.094
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	567.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	847.717.174	1.656.248.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	109.367.694	137.424.768
	10.089.973.283	8.287.918.659

Chi phí tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.276.545	1.663.895.246
Chi phí nhân công	4.734.556.162	4.632.425.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.915.608	314.795.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.410.869.426	7.066.973.292
Chi phí khác bằng tiền	228.180.026	140.171.363
	12.011.797.767	13.818.260.963

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.634.379	325.688.335
Chi phí nhân công	9.945.547.339	7.837.304.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.966.505.220	2.023.629.625
Thuế, phí, lệ phí	1.041.065.494	1.838.314.232
Chi phí dự phòng	73.550.508	123.097.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.485.432.514	3.260.128.847
Chi phí khác bằng tiền	4.929.433.202	3.257.455.447
	20.900.168.656	18.665.617.833

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.600.000	-
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	902.318.181	836.976.978
Thu nhập từ chiết khấu mua hàng	255.542.695	267.215.180
Thu nhập từ bồi thường di dời để thực hiện dự án (*)	539.046.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	98.694.544	-
Thu nhập khác	73.197.695	840.573.761
	1.882.399.115	1.944.765.919

(*) Đây là khoản tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng khu thương mại, dịch vụ và nhà ở Amata tại phường Long Bình theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 08/05/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Biên Hòa.

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuê mặt bằng	130.000.000	-
Các khoản bị phạt	26.100.000	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	2.304.146.852	5.244.439.031
Chi phí khác	664.999.924	143.609.298
	3.125.246.776	5.388.048.329

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.424.942.730	1.226.431.225
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.424.942.730	1.226.431.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(756.390.151)	(887.684.128)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.424.996.795)	(1.095.137.248)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(756.444.216)	(756.390.151)

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.632.006.270
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.632.006.270

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	466.368.916
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.632.006.270)	-
	(1.632.006.270)	466.368.916

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(19.645.455.106)	4.087.346.261
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.645.455.106)	4.087.346.261
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(873)	182

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.053.330.883	167.777.184.816
Chi phí nhân công	37.600.806.983	33.180.478.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.259.259.664	7.474.116.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.149.196.854	18.392.779.366
Chi phí khác bằng tiền	5.903.720.570	5.669.367.118
	306.966.314.954	232.493.926.827

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.381.502.732	-	25.991.927.213	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.358.938.510	(1.116.514.793)	53.009.938.475	(2.240.989.538)
	<u>103.740.441.242</u>	<u>(1.116.514.793)</u>	<u>79.001.865.688</u>	<u>(2.240.989.538)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	164.642.425.604	131.658.548.342
Phải trả người bán, phải trả khác	66.708.131.108	82.582.107.954
Chi phí phải trả	557.768.311	595.938.371
	<u>231.908.325.023</u>	<u>214.836.594.667</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.381.502.732	-	-	38.381.502.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.242.423.717	-	-	64.242.423.717
	102.623.926.449	-	-	102.623.926.449
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.991.927.213	-	-	25.991.927.213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.768.948.937	-	-	50.768.948.937
	76.760.876.150	-	-	76.760.876.150

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	164.324.344.327	318.081.277	-	164.642.425.604
Phải trả người bán, phải trả khác	66.534.381.108	173.750.000	-	66.708.131.108
Chi phí phải trả	557.768.311	-	-	557.768.311
	231.416.493.746	491.831.277	-	231.908.325.023

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	130.916.467.065	742.081.277	-	131.658.548.342
Phải trả người bán, phải trả khác	82.294.357.954	287.750.000	-	82.582.107.954
Chi phí phải trả	595.938.371	-	-	595.938.371
	<u><u>213.806.763.390</u></u>	<u><u>1.029.831.277</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>214.836.594.667</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	502.362.734.819	572.236.139.110
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	469.361.515.440	542.512.260.154

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại cà phê VND	Sản xuất điều VND	Kinh doanh dược phẩm và các dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	395.208.252.801	164.977.699.217	279.311.043.669	839.496.995.687
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(14.475.970.214)	(15.361.694.461)	20.884.724.820	(8.952.939.855)
Tổng chi phí mua TSCĐ	142.000.000	590.000.000	5.660.188.181	6.392.188.181
Tài sản bộ phận	50.071.668.218	125.142.598.260	88.820.566.227	264.034.832.705
Tài sản không phân bổ	-	-	-	113.288.766.064
Tổng tài sản	50.071.668.218	125.142.598.260	88.820.566.227	377.323.598.769
Nợ phải trả bộ phận	20.628.661.749	1.050.742.030	44.921.308.554	66.600.712.333
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	170.488.131.756
Tổng nợ phải trả	20.628.661.749	1.050.742.030	44.921.308.554	237.088.844.089
Theo khu vực địa lý	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	VND	VND	VND	VND
	321.033.090.262	518.463.905.425	839.496.995.687	

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 20).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.027.687.138	85.149.983.922
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4.062.960.655	65.401.146.800
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	5.880.004
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	Chi nhánh của Công ty mẹ	3.793.636	5.236.364
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	1.590.909	-
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Công ty con	1.117.273	5.590.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	Cùng Công ty mẹ	2.509.091	5.741.818
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	1.963.636	3.141.818
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	25.352.728	8.203.636
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	10.363.636	30.993.637
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	21.163.637	11.536.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	30.940.910	101.123.637
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ	15.020.000	29.105.455
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	25.378.181	16.930.909
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng Công ty mẹ	1.309.091	2.269.091
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	9.894.545	6.807.273
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng Công ty	51.060.666	4.787.413
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	3.272.727	6.109.091
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng Tập đoàn	9.490.909	3.316.364
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	352.727	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	1.418.182	1.920.000
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	4.702.779.454	19.489.643.339
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	29.454.545	10.500.000

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ		27.737.414.109	83.046.140.502
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	98.845.736	11.571.201.113
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	68.612.451.171
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	4.090.909	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	1.442.807.150	1.615.803.312
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	187.613.505	225.715.209
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng Công ty mẹ	2.045.455	1.636.364
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	25.021.665.900	-
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	4.345.454	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	976.000.000	1.019.333.333
Chi phí tài chính		1.071.428.465	1.181.665.769
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	1.071.428.465	1.181.665.769
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		315.243.000	542.054.999
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	-	384.549.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	-	17.452.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	22.968.000	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	292.275.000	140.053.000
Phải trả người bán ngắn hạn		3.657.735.884	166.232.861
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	10.500.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	114.771.244	69.432.861
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	15.422.540	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	3.437.842.100	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn	79.200.000	96.800.000
Phải trả khác		4.491.758.693	3.993.185.128
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4.491.758.693	3.993.185.128
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		1.005.245.000	-
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.905.895.769	1.344.410.000

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.






Nguyễn Ngọc Thắng	Lê Kim Thảo	Nguyễn Cao Nhơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2020

